

Bản án số: 15/2024/KDTM-PT
Ngày: 25/9/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kế Nghiệp

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hương

Bà Trần Thị Trâm Anh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**

Ông Nguyễn Sơn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2024/TLPT-KDTM về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2024/KDTM-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2024/QĐXXPT-KDTM ngày 08 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần T2

Địa chỉ: Tổ C, ấp R, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc P – Giám đốc

Địa chỉ: 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 6/26 đường 20, khu phố 4, phường Linh Đông, TP. Thủ Đức, TP.HCM

2. Ông Bùi Văn G, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu phố A, phường D, TP., tỉnh Kiên Giang

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Kim S – Văn phòng luật sư Phạm Văn C thuộc Đoàn luật sư tỉnh K

- Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên Đ2

Địa chỉ: Tổ C, Khu phố B, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ - Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số A lộ L, P. V, TP., tỉnh Kiên Giang

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty Cổ phần T3

Địa chỉ: Số A ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Hoàng Trung T1 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

-Người kháng cáo: Công ty Cổ phần T2

(Ông G, Luật sư S, ông H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 trình bày: Ngày 10/10/2010, Công ty Cổ phần T2 (gọi tắt Công ty T2) và Công ty TNHH Một thành viên Đ2 (gọi tắt Công ty Đ2) đã thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế số 29/HĐKT2010 về mua bán hàng hóa là đá với tổng khối lượng 50.000 m³, đơn giá 350.000đồng/m³, tổng giá trị hợp đồng là 17.500.000.000 đồng. Khi nào Công ty T2 giao hàng cho Công ty Đ2 được 10.000m³ đá thì sẽ xuất hóa đơn và thanh toán một lần, hình thức thanh toán thì phía Công ty Đ2 sẽ thanh toán cho Công ty T2 bằng cách chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng.

Công ty T2 đã giao khối lượng đá 03 lần tổng số lượng 10.971,20m³, Công ty T2 và Công ty Đ2 lập biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 05/01/2011, các bên thống nhất tính đến ngày 05/01/2011, Công ty Đ2 nợ Công ty T2 tổng số tiền là 3.839.920.022 đồng. Công ty T2 đã nhiều lần yêu cầu Công ty Đ2 trả số nợ trên nhưng Công ty Đ2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty T2 yêu cầu buộc Công ty Đ2 trả số tiền 3.839.920.022 đồng và tiền lãi như sau: Tiền lãi từ ngày 06/01/2011 đến ngày 01/01/2017 là 3.839.920.022 đồng x 9%/năm x 6 năm (72 tháng) = 2.073.556.800 đồng và lãi suất từ ngày 01/01/2017 đến ngày dự kiến xét xử ngày 01/12/2023 là

3.839.920.022 đồng x 10%/năm x 6 năm 6 tháng (78 tháng) = 2.495.948.000 đồng và lãi suất từ ngày 01/12/2023 đến ngày 20/3/2024 (ngày xét xử) là 3.839.920.022 đồng x 3,5 tháng x 10%/năm tính ra số tiền là 111.997.600đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 8.521.422.400 đồng.

Tại phiên tòa phía nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, sau khi trừ phần đối chiếu công nợ tiền dầu thì nguyên đơn đề nghị bị đơn trả số tiền 3.630.360.022 đồng và tiền lãi theo như cách tính ở trên là 4.426.013.925 đồng.

- Ông Nguyễn Văn Đ – đại diện theo pháp luật của Công ty Đ2 trình bày:

Thừa nhận vào ngày 10/10/2010, Công ty T2 và Công ty Đ2 đã thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế số 29/HĐKT2010 về mua bán mặt hàng hóa, Công ty Đ2 còn thiếu Công ty T2 số tiền là 3.839.920.022 đồng.

Tuy nhiên vào ngày 25/10/2011 giữa Công ty Đ2 và Công ty Cổ phần T3 làm biên bản đối chiếu công nợ tại Công ty Đ2 và đã chuyển giao số tiền nợ là 3.630.360.022 đồng từ Công ty Đ2 sang cho Công ty Cổ phần T3 để thanh toán cho Công ty T2 có sự ký kết của cả ba Công ty với nhau, số tiền chênh lệch 209.560.000 đồng là số tiền Công ty T2 nợ tiền mua dầu của Công ty Đ2 hai bên đã đối chiếu công nợ phần này. Như vậy Công ty Đ2 đã thanh toán và bàn giao nghĩa vụ trả tiền xong cho Công ty T2 với số tiền 3.839.920.022 đồng.

Tại phiên sơ thẩm Công ty Đ2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công ty Cổ phần T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án nên không thể ghi nhận ý kiến trong hồ sơ.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2024/KDTM-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 về việc buộc Công ty TNHH MTV Đ2 thanh toán số tiền 3.630.360.022 đồng và tiền lãi: tiền lãi từ ngày 06/01/2011 đến ngày 01/01/2017 với lãi suất 9%/năm và tiền lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử ngày 20/03/2024 với lãi suất 10%/năm, là 4.426.013.925 đồng, tổng cộng hai khoản là 8.056.373.947 đồng (tám tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bốn mươi bảy đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 01/4/2024 nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH MTV Đ2 phải trả cho Công ty Cổ phần T2 số tiền 3.630.360.022 đồng và tiền lãi 4.426.013.925 đồng. Tổng cộng hai khoản là 8.056.373.947 đồng (Tám tỷ không trăm năm mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn, chín trăm bốn mươi bảy đồng)

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – Luật sư Nguyễn Thị Kim S trình bày: Công ty T2 không đồng ý biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/10/2011 vì đây chỉ là biên bản đối chiếu công nợ, không phải chuyển giao nợ. Về hình thức và nội dung có việc bàn giao nợ cho bên thứ ba, chỉ thể hiện việc đối chiếu công nợ giữa Công ty T2 và Công ty Đ2. Do đó, công ty T2 rút một phần yêu cầu khởi kiện, một phần yêu cầu kháng cáo, chỉ yêu cầu công ty Đ2 trả nợ 3.630.360.022 đồng. Việc ký kết chỉ có Đại Đ1 và Hiệp Hòa P1 ký với nhau, Hiệp Hòa P1 cũng không biết bà Nguyễn Thị Thùy L – Phó Giám đốc Công ty T3 là ai, Công ty T3 cũng không có văn bản ủy quyền của Giám đốc cho Phó Giám đốc. Quá trình giải quyết vụ án không thể tiến hành đối chất và làm việc được với công ty T3. Từ khi ký Biên bản đối chiếu công nợ đến nay Hiệp Hòa P1 không nhận được khoản tiền trả nợ nào từ công ty T3. Do vậy, Công ty T2 yêu cầu công ty Đ2 trả cho Công ty T2 số tiền gốc 3.630.360.022 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – Ông Bùi Văn G thống nhất với trình bày của Luật sư. Rút một phần yêu cầu khởi kiện, một phần yêu cầu kháng cáo đối với việc tính lãi, Công ty T2 chỉ yêu cầu công ty Đ2 trả cho Công ty T2 số tiền gốc 3.630.360.022 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Đ2 do ông Nguyễn Văn H đại diện trình bày: Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/10/2011 có đầy đủ tính pháp lý vì được tạo ra bởi những người có đầy đủ năng lực pháp luật, phù hợp bối cảnh phát sinh lúc đó giữa nguyên đơn và bị đơn, thể hiện ý chí của các bên tham gia ký kết. Nếu không đồng ý biên bản đối chiếu vì sao thời điểm đó nguyên đơn không yêu cầu hủy biên bản đối chiếu công nợ hay thay đổi biên bản này. Nguyên đơn đã đòi nợ rất nhiều lần từ năm 2011, căn cứ Điều 319 Luật Thương mại, Điều 427 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện đã hết. Từ năm 2011 khi lợi ích bị xâm phạm thì nguyên đơn đã đòi nợ rất nhiều lần nhưng bị đơn không trả nợ, đến năm 2019 nguyên đơn mới khởi kiện là không còn thời hiệu khởi kiện. Bị đơn không phải là chủ thể bị khởi kiện do nghĩa vụ trả nợ đã chuyển giao cho Công ty T3.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/10/2011 các bên thống nhất ký chuyển giao số tiền nợ là 3.630.360.022 đồng, nghĩa vụ trả nợ đã được chuyển giao cho công ty T3 nên yêu cầu kháng cáo của Công ty H1 không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần T2 về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của bị đơn theo trình tự phúc thẩm. Công ty Cổ phần T3 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Công ty Cổ phần T3.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần T2:

Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty TNHH MTV Đ2 phải trả cho Công ty Cổ phần T2 số tiền 3.630.360.022 đồng và tiền lãi 4.426.013.925 đồng. Tổng cộng hai khoản là 8.056.373.947 đồng (Tám tỷ không trăm năm mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn, chín trăm bốn mươi bảy đồng).

Về thời hiệu khởi kiện: Trước khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành công khai chứng cứ, hòa giải, bị đơn Công ty TNHH Một thành viên Đ2 có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu (BL 126 – 128) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét và nhận định vào bản án là có thiếu sót, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Về nội dung yêu cầu áp dụng thời hiệu: Bị đơn Công ty Đ2 cho rằng căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/01/2011, giữa Công ty Đ2 xác nhận đã nợ Công ty T2 số tiền 3.839.920.022 đồng nhưng đến ngày 18/6/2019 Công ty T2 mới khởi kiện yêu cầu Công ty Đ2 trả số tiền nợ nói trên và khoản lãi 4.426.013.925 đồng là đã hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 319 Luật Thương mại. Tuy nhiên, thực tế quan hệ tranh chấp giữa Công ty T2 và Công ty Đ2 là “Tranh chấp đòi tài sản” cụ thể Công ty T2 khởi kiện yêu cầu công ty Đ2 thanh toán số tiền nợ 3.839.920.022 đồng (là giá trị 10.971,20m³ đá). Theo mục 2, phần III Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp vướng mắc trong xét xử và quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “Thời hiệu khởi kiện không áp dụng đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu”. Tại phiên tòa phúc thẩm,

người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, một phần yêu cầu kháng cáo đối với việc tính lãi, việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tòa án chỉ xem xét giải quyết đối với số tiền gốc và không xem xét đối với số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu do hết thời hiệu và nguyên đơn rút yêu cầu đối phần này.

Về nghĩa vụ thanh toán nợ: Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/10/2011 (BL 20, 21) giữa Công ty Đ2 và Công ty Cổ phần T3 có sự tham gia của Công ty T2, các bên đã thống nhất chuyển giao số tiền 3.630.360.022 đồng mà Công ty Đ2 nợ Công ty T2 sang cho Công ty T3, theo đó Công ty T3 có nghĩa vụ thanh toán số nợ này cho công ty T2. Nội dung thỏa thuận này được ghi nhận cụ thể trong biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/10/2011, số tài khoản của Công ty T2 tại Biên bản đối chiếu công nợ đúng với tài khoản mà công ty đăng ký giao dịch và ông Nguyễn Quốc P – Giám đốc Công ty T2 đã đồng ý thể hiện ở việc ông đã ký tên và đóng dấu Công ty vào biên bản thỏa thuận.

Mặt khác tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/12/2023 (BL 155 A) và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Quốc P – Giám đốc Công ty T2 thừa nhận có việc đối chiếu công nợ, cản trừ công nợ giữa công ty Đ2 và công ty T3 thể hiện theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/10/2011 và nghĩa vụ trả nợ đã được chuyển giao từ Công ty Đ2 sang Công ty T3 là phù hợp quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự 2015. Đối với số tiền lãi 4.426.013.925 đồng Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần này do nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với việc tính lãi.

Nếu phát sinh tranh chấp, Công ty T2 có quyền khởi kiện Công ty Cổ phần T3 để yêu cầu Công ty Cổ phần T3 thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/10/2011 bằng vụ kiện khác.

Do vậy, qua thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần theo đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận trình bày của người bảo quyền lợi của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty T2. Sửa bản án sơ thẩm. Hủy một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc tính lãi 4.426.013.925 đồng do nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi này, cấp sơ thẩm không có lỗi.

[5] . Về án phí: án phí sơ thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn Công ty T2 phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu của cơ quan Thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 244, khoản 2 Điều 308, khoản 3 Điều 38, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 365, 367, 370, 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26, khoản 1, 7 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn **Công ty Cổ phần T2**.

- Hủy một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2024/KDTM-ST ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn **Công ty TNHH T2** do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty Cổ phần T2** về việc buộc **Công ty TNHH MTV Đ2** thanh toán số tiền 3.630.360.022 đồng (Ba tỷ sáu trăm ba mươi triệu ba trăm sáu mươi nghìn không trăm hai mươi hai đồng).

2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm:

Công ty Đ2 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 116.056.374 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 57.374.320 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo lai thu số 0006601 ngày 13/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Quốc (nay là **thành phố P**). **Công ty T2** phải nộp thêm số tiền 58.682.054 đồng (Năm mươi tám triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn không trăm năm mươi bốn đồng).

Án phí phúc thẩm: **Công ty T2** phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000063 ngày 12/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND thành phố Phú Quốc;
- Chi cục THADS thành phố Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Kế Nghiệp